

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON LÊ THỊ RIÊNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH - Quý 3 năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của
Trường Mầm non Lê Thị Riêng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 3 năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện Quý 3/2023	Ước thực hiện Quý 3 so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý 2 Năm 2021	Ước thực hiện Quý 3 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5		6
A	TỔNG SỐ THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC	1.525	-	-	85	0,00%
I	Thu từ học phí, thu khác	1.525	-	-	85	0,00%
1	- Thu học phí	364	-	-	85	0,00%
2	- Thu khác	1.161	-	-	-	0,00%
2.1	- Tiền công phục vụ bán trú	320	-	-	-	0,00%
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	32	-	-	-	0,00%
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVBT	256	-	-	-	0,00%
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	100	-	-	-	0,00%
2.5	- Tiền tổ chức học hè	273	234	1	-	0,00%
2.6	- Tiền học năng khiếu	180	-	-	-	0,00%
II	Chi từ học phí, thu khác	1.525	-	-	1	0,00%
1	- Chi học phí	364	-	-	1	
2	- Chi khác	1.161	-	-	-	0,00%
2.1	- Tiền công phục vụ bán trú	320	78	0	-	0,00%
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	32	2	0	-	0,00%
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVBT	256	1	0	-	0,00%
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	100	-	-	-	0,00%
2.5	- Tiền tổ chức học hè	273	233	1	-	0,00%
2.6	- Tiền học năng khiếu	180	-	-	-	0,00%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước					
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.924	1.400	0	2.075	67,48%
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.924	1.400	0	2.075	67,48%
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.924	1.400	0	2.075	67,48%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.599	901	0	1.222	73,71%
3.1.1	Lương theo ngạch, bậc	1.140	260	0	421	61,74%
3.1.2	Phụ cấp chức vụ	35	9			
3.1.3	Phụ cấp thu hút	292	35	0	422	8,34%

3.1.4	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	261	-	-	118	-
3.1.5	Phụ cấp ưu đãi nghề	424	95	0	145	65,48%
3.1.6	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	210	50			
3.1.7	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	314	81			
3.1.8	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	4	-			
3.1.9	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4	-			
3.1.10	Bảo hiểm xã hội	264	61	0	86	70,67%
3.1.11	Bảo hiểm y tế	26	10	0	15	70,52%
3.1.12	Kinh phí công đoàn	31	7	0	10	70,68%
3.1.13	Bảo hiểm thất nghiệp	16	3	0	5	74,17%
3.1.14	Chi khác	43	-	-	-	-
3.1.15	Tiền điện	32	11	0	-	-
3.1.16	Tiền nước	44	11	0	-	-
3.1.17	Tiền vệ sinh, môi trường	3	9	3	-	-
3.1.18	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);	3	3			
3.1.19	Khoản công tác phí	30	7			
3.1.20	Vật tư văn phòng khác	4	3	1	-	-
3.1.21	Thuê lao động ngoài	140	49	0	-	-
3.1.22	Thuê mướn khác	86	21	0	-	-
3.1.23	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		1			
3.1.24	Chi các khoản khác		-			
3.1.25	Cấp bù học phí cho CSGD đào tạo theo chế độ	192	174			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	570	428	1	110	388,88%
3.2.1	Chi khác	570	428	1	110	388,88%
3.2.2	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành					
3.2.3	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ					
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương (Nguồn 12- 14. 02)	1.755	72	0	743	9,67%
3.3.1	Lương theo ngạch, bậc	1.697	20	0	97	20,38%
3.3.2	Phụ cấp chức vụ	1	1	1	2	33,55%
3.3.3	Phụ cấp ưu đãi nghề	10	7	1	33	21,53%
3.3.4	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	5	4	1	0	75,00%
3.3.5	Bảo hiểm xã hội	6	4	1	14	29,30%
3.3.6	Bảo hiểm y tế	1	1	1	21	3,42%
3.3.7	Kinh phí công đoàn	1	0	1	2	20,42%
3.3.8	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	1	2	10,67%
3.3.9	Chi khác Thu nhập tăng thêm + 10% Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL	35	35	1	570	6,09%
II	Nguồn vốn viện trợ					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					

Quận 1, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Ngọc Dung